LỖI SỬ DỤNG TÍNH TỪ DẠNG BIẾN CÁCH TRONG TIẾNG ĐỨC CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ, ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Lê Thị Bích Thủy*

Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Đức, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội, Số 2 Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Nhận bài ngày 05 tháng 03 năm 2024
Chỉnh sửa ngày 27 tháng 03 năm 2024; Chấp nhận đăng ngày 10 tháng 04 năm 2024

Tóm tắt: Theo một số nghiên cứu về việc sử dụng tính từ dạng biến cách của người học tiếng Đức cũng như theo kinh nghiệm giảng dạy của chúng tôi, tỷ lệ người học mắc lỗi liên quan thường cao. Để thấy được tần suất mắc lỗi của sinh viên Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Đức, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội (ULIS) khi sử dụng tính từ tiếng Đức ở dạng so sánh hơn/so sánh nhất hay với vai trò là định ngữ, chúng tôi đã khảo sát online 48 sinh viên. Sau khi phân tích, thống kê các lỗi mà sinh viên mắc phải khi làm năm bài tập cho sẵn liên quan tới việc sử dụng tính từ ở dạng biến cách, nghiên cứu cho thấy một số kết quả sau: Người học mắc lỗi rất nhiều khi vừa phải biến đổi tính từ ở dạng so sánh hơn cũng như so sánh nhất, vừa phải điền đuôi tính từ. Ngoài ra, sinh viên gặp khó khăn khi sử dụng tính từ đứng trước danh từ số nhiều đi kèm với quán từ sở hữu hoặc quán từ phủ định *keine* (ở tất cả các cách). Ở dạng bài tập lựa chọn một trong bốn phương án cho sẵn, tỷ lệ làm theo quy tắc cao nhất, có lẽ do đây không phải là bài tập sản sinh, vận dụng, mà chỉ đơn thuần là bài tập có câu hỏi đóng. Kết quả trái ngược có thể thấy ở bài tập mà người học phải vận dụng khả năng sản sinh, ví dụ bài hoàn thành câu. Kết quả của nghiên cứu này[1] có thể góp phần giúp các giáo viên giảng dạy tiếng Đức xem xét lại và đổi mới phương pháp dạy ngữ pháp nói chung, sự biến cách của tính từ nói riêng để giúp người học bớt gặp khó khăn trong việc học hiện tượng ngữ pháp này.

Từ khóa: biến cách, lỗi, tính từ, tiếng Đức

1. Đặt vấn đề

Trong lĩnh vực giảng dạy ngoại ngữ, không khó tìm thấy các đề tài nghiên cứu về những khó khăn, những lỗi về tính từ mà người học tiếng Đức của các quốc gia khác nhau trên thế giới thường mắc phải. Theo một nghiên cứu của Diehl (1991, tr. 1), lỗi biến cách tính từ là một trong những lỗi phổ biến nhất của người học ngoại ngữ thứ hai ở trình độ nâng cao. Trong một nghiên cứu về lỗi liên quan tới các cách ở tiếng Đức, trong đó có lỗi về hình thức biến cách của danh từ và tính từ, Keadmaneegul và Attaviriyanupap (2016, tr. 89) đã chỉ ra rằng nhóm sinh viên Thái Lan học ngành Sư phạm tiếng Đức chủ yếu mắc lỗi biến cách tính từ, đặc biệt là khi tính từ được sử dụng ở dạng chủ cách. Vì là một ngôn ngữ biến hình nên tiếng Đức cũng gây khó khăn cho khá nhiều người học của các nước khác, trong đó có người Hungary, Slovenia và In-

* Tác giả liên hệ
Email: lethibichthuy78@gmail.com

[1] Nghiên cứu này được hoàn thành với sự hỗ trợ của Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội trong đề tài mã số N.23.06

đô-nê-xia. Cụ thể, trong một bài viết về những khó khăn mà người Hungary thường gặp phải khi học tiếng Đức, Forgács (2005, tr. 60) đã nhận định rằng sự biến cách của tính từ là một trong những lỗi nghiêm trọng nhất mà người Hungary học tiếng Đức gặp phải. Theo nhận định của giáo viên dạy tiếng Đức ở các trường phổ thông của Slovenia vào năm 1996 cũng như theo kết quả khảo sát của Muster vào năm 2004, biến cách tính từ cũng thuộc những vấn đề mà học sinh học tiếng Đức của nước này đối mặt (Muster, 2005, tr. 67-68). Vấn đề tương tự có thể thấy trong bài nghiên cứu của Malia (2013) về những khó khăn của người In-đô-nê-xia khi học tiếng Đức.

Ở Việt Nam, ngoài bài báo của Lê (2021) đề cập tới lỗi sử dụng tính từ tiếng Đức của sinh viên Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội (viết tắt là ULIS), theo tài liệu tham khảo của chúng tôi, hiện vẫn chưa có công trình nghiên cứu nào đi sâu phân tích lỗi sử dụng tính từ ở dạng biến cách của người Việt học tiếng Đức. Bên cạnh đó, kinh nghiệm giảng dạy tiếng Đức trong nhiều năm cũng cho thấy người Việt học tiếng Đức nói chung và sinh viên Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Đức, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội (viết tắt là Khoa Đức) nói riêng mắc khá nhiều lỗi khi dùng tính từ trong các bài nói, bài viết, đặc biệt là biến cách tính từ. Liên quan tới hiện tượng ngữ pháp này, chúng tôi muốn tìm hiểu sinh viên thuộc nhóm đối tượng trên thường mắc lỗi nào nhiều nhất và thử tìm cách lý giải nguyên nhân mắc lỗi của họ. Bài nghiên cứu này sẽ được mở đầu với lý thuyết tổng quan về lỗi cũng như sự biến cách của tính từ trong tiếng Đức, tiếp nối là phương pháp nghiên cứu và cuối cùng là kết quả nghiên cứu và thảo luận.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Lỗi

Tùy theo góc nhìn, nhiều nhà nghiên cứu về ngôn ngữ và về giáo học pháp đã đưa ra các định nghĩa khác nhau về lỗi. Trong một bài viết về lỗi, Kleppin (2013, tr. 224) đã tổng hợp các quan điểm đó như sau: Lỗi có thể được xem là sự khác biệt/sai lệch so với hệ thống các quy tắc của một ngôn ngữ (*ich *[2]macht*, so sánh *ich mache*) và/hoặc là việc vi phạm một chuẩn mực ngôn ngữ (sprachliche Norm) thường thấy trong các cuốn sách về ngữ pháp, từ điển hoặc của các viện nghiên cứu (**Sammelung*, so sánh *Sammlung*). Lỗi cũng có thể được xem là việc vi phạm sử dụng ngôn ngữ (bao gồm các biến thể cũng như tính đa dạng của ngôn ngữ), vi phạm tính phù hợp về mặt tình huống hoặc các phong tục văn hóa xã hội. Kleppin (2004, tr. 19-23) còn nêu một số định nghĩa khác về lỗi nếu xét ở góc độ của đối tượng giao tiếp, ở góc độ của giáo viên, của người bản xứ. Nhìn từ góc độ này, lỗi chính là điều mà những người nêu trên (đối tượng giao tiếp, người bản xứ) không hiểu, hoặc sẽ không sử dụng, hoặc là điều mà họ cho là lỗi (giáo viên). Trong lĩnh vực giảng dạy ngoại ngữ, Rösler (2012, tr. 151) cho rằng: "Lỗi là sự vi phạm một cách vô thức chuẩn mực ngôn ngữ". Trong bài viết này, lỗi được hiểu là sự vi phạm hệ thống các quy tắc ngôn ngữ của tiếng Đức.

Xuất phát từ bình diện ngôn ngữ, có thể phân loại lỗi theo các nhóm/loại như sau: lỗi về phát âm, chính tả, hình vị, cú pháp, từ vựng, ngữ cảnh, phong cách và dụng học (Kleppin, 2013, tr. 224; Rösler, 2012, tr. 154). Ngoài ra, cũng như nhiều nhà nghiên cứu khác, Kleppin (2013, tr. 224) dựa theo cách phân loại của Corder (1967) và đề cập tới hai loại lỗi là lỗi năng lực và lỗi thể hiện[3], trong đó loại lỗi đầu tiên là lỗi xuất hiện một cách hệ thống và người học không

[2] Dấu * trong bài thể hiện lỗi.

[3] Cũng đề cập tới hai loại lỗi trên, song Huneke và Steinig (2013, tr. 238) lại giải thích chúng không hoàn toàn giống như Kleppin. Lỗi năng lực xuất hiện khi người học chưa thụ đắc hoặc chưa thụ đắc một cách trọn vẹn, vì

thể nhận ra. Có thể kể tới lỗi do giao thoa giữa hai ngôn ngữ nguồn và ngôn ngữ đích, do khái quát hóa/đơn giản hóa/quy tắc hóa. Lỗi cũng có thể xuất hiện do người học sử dụng các chiến lược giao tiếp và chiến lược học tập nào đó và theo đó, họ dùng cách diễn đạt của một ngôn ngữ khác hoặc tạo mới một từ nào đó, v.v.. Trong khi đó, loại lỗi thứ hai là lỗi tạm thời và lỗi này xuất hiện do người học chưa vận dụng được một cách tự động các quy tắc và cấu trúc cũng như do các nguyên nhân khác, ví dụ như không chú ý hoặc mệt mỏi. Đối với loại lỗi thứ hai, người học có thể tự nhận ra và thậm chí có thể tự chữa lỗi.

2.2. Tính từ tiếng Đức và sự biến cách

Tính từ tiếng Đức có thể được sử dụng với vai trò là định ngữ, vị ngữ và trạng ngữ (Habermann và cộng sự, 2015; Gallmann, 2006, tr. 347-361; Hentschel & Weydt, 1994, tr. 180-186). Khi là định ngữ, tính từ đứng ở bên trái của danh từ, bổ nghĩa cho danh từ và thông thường biến cách (*ein **kleines** Haus*) (Eichinger, 2007, tr. 144). Khi đó, tính từ định hướng theo danh từ đứng sau và việc biến cách của tính từ phụ thuộc vào giống, số và cách cũng như vào quán từ của danh từ (xác định/không xác định/không quán từ) (Gallmann, 2006, tr. 368-372; Hentschel & Weydt, 1994, tr. 186-187). Hentschel và Weydt (1994, tr. 187) cũng như các tác giả của cuốn *Duden - Die Gramamtik Band 4* (2022, tr. 288-290) chia việc biến cách của tính từ theo dạng mạnh (hình thức biến cách của tính từ khi tính từ đứng trước danh từ không có quán từ đi kèm)[4] và yếu (tính từ biến cách khi đứng sau quán từ xác định và sau một số đại từ như: *dieser, jener, jeder, jeglicher, derjenige, derselbe, jedweder*[5]). Khi đứng sau quán từ không xác định (số ít) cũng như sau từ phủ định *kein*, sau các tính từ sở hữu và các dạng thức khác của đại từ không xác định (như: *viel-*, *manch-*, ...), đuôi tính từ sẽ biến cách theo cả hai loại mạnh và yếu đã nêu ở trên[6]. Khi tính từ đứng trước danh từ ở dạng số nhiều, việc biến cách của tính từ giống với việc biến cách ở dạng "yếu".

So với cách phân chia trên của Hentschel và Weydt, cách giải thích và phân loại việc biến cách của tính từ theo Helbig và Buscha (2001, tr. 274-277) dễ theo dõi hơn.

Bảng 1

Biến cách mạnh/đuôi của tính từ khi đứng trước danh từ không có quán từ đi kèm:

Số ít, chủ cách/đối cách, giống cái Số nhiều, chủ cách/ đối cách, tất cả các giống	**-e**
Số ít, đối cách/ sở hữu cách, giống đực Số ít, sở hữu cách, giống trung Số nhiều, tặng cách, tất cả các giống	**-en**
Số ít, chủ cách, giống đực Số ít, tặng cách/ sở hữu cách, giống cái Số nhiều, sở hữu cách, tất cả các giống	**-er**
Số ít, chủ cách/ đối cách, giống trung Số ít, tặng cách, giống đực/ giống trung	**-em**

thế những giả thuyết chủ quan về ngôn ngữ của người học vẫn chưa khớp với ngôn ngữ đích. Lỗi thể hiện xuất hiện khi người học tuy đã biết/học về một quy tắc nào đó, nhưng lại không sử dụng được.

[4] Ngoài ra, có một số đại từ sau cũng được biến cách yếu khi ở dạng số nhiều*: jene, alle, manche, solche, welche, diejenigen, dieselben,* v.v. (Dreyer/Schmitt, 2012, tr. 230-231).

[5] Ngoài ra, có một số đại từ sau cũng được biến cách yếu khi ở dạng số nhiều*: jene, alle, manche, solche, welche, diejenigen, dieselben,* v.v. (Dreyer/Schmitt, 2012, tr. 230-231).

[6] Ngoài các quán từ không xác định như *ein/eine* hay *kein/keine* hay quán từ sở hữu ở số ít, tính từ còn được biến cách "mạnh và yếu" khi đứng sau đại từ bất định dùng cho danh từ số nhiều là*: andere, einige, etliche, folgende, mehrere, viele, wenige* (Dreyer và Schmitt, 2012, tr. 232-235).

Bảng 2

Biến cách yếu/đuôi của tính từ đứng sau quán từ xác định

Số ít, chủ cách, tất cả các giống Số ít, đối cách, giống trung/giống cái	**-e**
Tất cả các cách khác	**-en**

Bảng 3

Biến cách mạnh và yếu/đuôi của tính từ đứng sau quán từ không xác định

Số ít, chủ cách, giống đực	**-er**
Số ít, chủ cách/ đối cách, giống trung	**-es**
Số ít, chủ cách/ đối cách, giống cái	**-e**
Tất cả các cách khác	**-en**

Theo Helbig và Buscha (2001, tr. 276), tính từ còn có một số dạng thức đặc biệt khi bị biến cách như: tính từ kết thúc bằng *-el* sẽ bị mất nguyên âm *-e* (***dunkel*** *- eine* ***dunkle*** *Wohnung*); hai hoặc nhiều tính từ đứng cạnh nhau và cùng làm định ngữ cho danh từ thì có cùng dạng thức biến cách (*ein* ***sinnvolles großes*** *Ereignis*); nếu hai hoặc nhiều tính từ được kết nối với nhau bằng dấu - thì chỉ có tính từ đứng sau cùng được biến cách (*mit* ***grün-rot-weißen*** *Bändern*).

Helbig và Buscha (2001, tr. 275) cũng nhận định: Tính từ không biến cách trong các trường hợp đặc biệt sau: 1. Trong các cụm từ cố định, tục ngữ, thành ngữ (*auf* ***gut*** *Glück, gut Ding will Weile haben*); 2. Tính từ đứng sau danh từ: Các tính từ này thường xuất hiện trong tên sản phẩm và trong ngôn ngữ chuyên ngành (*Whisky* ***pur***); 3. Tính từ xuất hiện trong các phần bổ sung thông tin và đứng sau danh từ (der Herzog, gut **gelaunt** wie immer); 4. Tính từ chỉ màu sắc: Các tính từ chỉ màu sắc mà trong đó có nhiều tính từ xuất phát từ danh từ sẽ không biến cách (*ein* ***orange*** *Kleid, orange* được tạo thành từ danh từ *Orange*); 5. Tính từ xuất phát từ danh từ chỉ địa danh và có đuôi *-er*: Ngày nay, theo chuẩn mực ngôn ngữ, các từ có nguồn gốc xuất phát từ các tên riêng về địa danh có đuôi *-er* đứng trước danh từ sẽ được xem là các tính từ không biến cách (ví dụ: Ở cụm *die* ***Leipziger*** *Messe*, *Leipziger* được xem là tính từ và không biến cách nhưng vẫn được viết hoa để nhận biết được nguồn gốc xuất xứ; cụm trên có nghĩa là *die Messe der Leipziger*).

Ngoài việc biến cách được thể hiện qua đuôi đứng sau tính từ, tính từ còn được xem là biến cách khi được sử dụng ở dạng thức so sánh hơn và so sánh nhất.

- *So sánh hơn:* Ở dạng này, tính từ được thêm đuôi *-er*. Trong một số trường hợp, ví dụ như đối với các tính từ có một âm tiết, ngoài việc thêm đuôi *-er*, tính từ còn có sự biến đổi nguyên âm gốc sang dạng thức Umlaut[7] (*alt - **ä**lter*), một số lượng rất ít các tính từ khác cũng có một âm tiết nhưng có hai dạng so sánh, hoặc là có hoặc không có thêm Umlaut (*gesund - ges**u**nder/ges**ü**nder*)[8].

- *So sánh nhất*: Ở dạng so sánh này, tính từ được thêm đuôi *-(e)st*. Khi được sử dụng với chức năng là định ngữ, tính từ sẽ kết hợp với quán từ xác định (*das* ***kleine*** *Kind*). Ở chức năng vị ngữ, tính từ ở dạng so sánh nhất vừa có thể đi với quán từ xác định (*Anna ist die* ***beste*** *Schülerin*), vừa có thể sử dụng trong kết hợp với *am* và bản thân tính từ có đuôi *-en* (*Maria ist*

[7] ví dụ: ä, ü, ö

[8] Tính từ ***hoch*** vừa có đuôi -er, vừa thêm Umlaut, vừa có sự biến đổi về phụ âm đứng cuối âm tiết (Auslaut) (***hoch – höher***).

*am **schnellsten***). Một số tính từ có sự thay đổi hoàn toàn về hình thái khi ở dạng thức so sánh hơn và nhất (*gut - besser - am besten*).

3. Phương pháp nghiên cứu

Chúng tôi đã gửi bảng hỏi online cho tất cả sinh viên năm thứ hai, năm thứ ba và thứ tư của Khoa Đức, song chỉ nhận được kết quả khảo sát của 48 sinh viên. Trong số này, 17 sinh viên học năm thứ ba, 15 sinh viên năm thứ hai và 16 sinh viên còn lại năm thứ tư. 32/48 sinh viên đã học hết trình độ B2, tương đương 1080 tiết tiếng Đức, 16 sinh viên học hết trình độ B1, tương đương 780 tiết[9]. Để xác định lỗi liên quan tới sự biến cách của tính từ, chúng tôi đã cung cấp cho sinh viên một bảng khảo sát online. Thời gian thực hiện khảo sát khoảng 30 phút và sinh viên được yêu cầu không sử dụng tài liệu hỗ trợ. Tuy nhiên, vì là bảng hỏi online nên chúng tôi không kiểm soát được việc sinh viên không sử dụng tài liệu hỗ trợ và làm bài theo thời gian cho phép.

Bảng khảo sát gồm hai phần: Phần 1 gồm năm bài tập: Ở bài 1, sinh viên viết mười câu hoàn chỉnh dựa trên các từ cho sẵn. Trong mỗi câu đều có tính từ đi sau danh từ số ít/số nhiều, được biến cách theo dạng mạnh/yếu/cả mạnh và yếu cũng như xuất hiện ở các cách khác nhau. Bài 2 và bài 3 đều gồm năm câu hoàn chỉnh chứa tính từ ở dạng chưa biến cách và sinh viên cần phải biến đổi tính từ đó ở hình thức so sánh hơn (bài 2) và so sánh nhất (bài 3) sao cho phù hợp với giống, số và cách của danh từ. Bài 4 gồm bốn câu chứa tính từ và sinh viên phải biến cách những tính từ đó ở hình thức so sánh hơn hoặc so sánh nhất sao cho phù hợp với giống, số và cách. Đối với bài số 5, sinh viên đọc 12 câu chứa tính từ ở dạng chưa biến cách và chọn phương án biến cách phù hợp trong số bốn phương án được đưa ra. Phần 2 của bảng khảo sát gồm các thông tin cá nhân.

Trong các bài tập mà sinh viên phải hoàn thành, chúng tôi cố gắng đưa tất cả các dạng thức của tính từ, ví dụ như khi đứng sau quán từ xác định/không xác định hoặc khi đi với danh từ không có quán từ, đứng trước danh từ số ít/số nhiều ở các cách khác nhau (chủ cách, đối cách, tặng cách hay sở hữu cách); các bài tập liên quan tới tính từ ở dạng so sánh hơn/nhất có cả tính từ có quy tắc và bất quy tắc, v.v. Như vậy, sự biến cách của tính từ ở đề tài này được hiểu là sự thay đổi về mặt hình thái của tính từ khi có chức năng là định ngữ hoặc vị ngữ/trạng ngữ. Tất cả những vi phạm đối với hệ thống các quy tắc chia đuôi/biến cách tính từ tiếng Đức *(được nêu trong Cơ sở lý thuyết)* đều được coi là lỗi và cũng chỉ các lỗi liên quan tới sự biến cách của tính từ mới được xem xét.

Khi phân tích dữ liệu, đặc biệt là phần hoàn thành câu theo các gợi ý cho sẵn, chúng tôi chỉ tính số lượng các lỗi liên quan tới việc sử dụng tính từ, cụ thể là sự biến cách của tính từ. Tuy nhiên, để độc giả hiểu hơn về ngữ cảnh và lý do chia đuôi tính từ, chúng tôi cũng sẽ thử lý giải và phân tích nguyên nhân mắc lỗi.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Bài 1: Viết câu hoàn chỉnh dựa trên các từ cho sẵn

Trong phần bài tập viết câu dựa trên các từ cho sẵn (động từ, tính từ, quán từ vẫn để ở dạng thức nguyên thể chưa chia theo giống, số và cách), sinh viên phải hoàn thành tổng cộng 5

[9] Hết trình độ B1, sinh viên đã được học tất cả các hiện tượng ngữ pháp tới biến đổi tính từ: biến cách tính từ dạng so sánh hơn và so sánh nhất, biến cách tính từ sau quán từ xác định và không xác định (chủ cách, đối cách, tặng cách, sở hữu cách), chia đuôi tính từ khi đứng trước danh từ có quán từ xác định/quán từ không xác định và không có quán từ đi kèm, v.v.

câu.

Thông qua cụm từ *einige/interessant/Bücher* ở câu đầu tiên, chúng tôi muốn kiểm tra xem người học có xác định được danh từ cho sẵn ở dạng số nhiều, đi kèm với đại từ đồng thời là từ chỉ số lượng *einige*, dạng đối cách, tính từ theo đó biến đổi mạnh và yếu hay không. 37/48 đã viết cụm *einige interessant**e** Bücher* theo quy tắc. Các trường hợp còn lại chủ yếu chia đuôi tính từ thành *-en* (**interessant**en***) (09/48), số rất ít viết **interessant**es*** (01/48). 10 sinh viên trên đã không để ý tới *einige* và *Bücher* là các yếu tố chỉ dẫn cho số nhiều, hoặc thậm chí có thể không hiểu nghĩa của *einige*, nên chia đuôi tính từ *interessant* theo số ít. 01/48 sinh viên không chia đuôi tính từ, thậm chí còn viết nó trước *einige Bücher* (**interessant einige Bücher*).

Ở câu thứ hai, thông qua cụm *mit/viel/deutsch/Studenten*, chúng tôi muốn kiểm tra kiến thức về tính từ khi được dùng với danh từ số nhiều không có quán từ ở dạng tặng cách, biến cách mạnh và yếu. 26/48 đối tượng tham gia khảo sát đã viết cả câu theo quy tắc. 33/48 sử dụng cả hai tính từ theo quy tắc khi viết *mit viel**en** deutsch**en** Studenten*. Trong các câu còn lại, có 12/15 câu có từ *viel* bị biến cách không theo quy tắc (**viele*), các trường hợp còn lại biến cách *viel* và *deutsch* đều không theo quy tắc của cách và số (**mit vieler Deutsche, *mit viele deutsche*); một sinh viên thậm chí viết một câu hoàn toàn vô nghĩa "**Ich habe viel Studenten deutsch sprechen mit ihr Berufschancen*" vì sắp xếp trật tự các từ không theo quy tắc, động từ vẫn để ở dạng nguyên thể mà không chuyển sang phân từ II, đó là chưa kể tới việc không chia đuôi tính từ cũng như tính từ sở hữu và danh từ.

Với câu số 3: "*Die Arbeitslosigkeit/viel/jung/Menschen/sein/ein/groß/Problem*", sinh viên có thể vận dụng linh hoạt kiến thức ngữ pháp để tạo câu có nghĩa. 13/48 sinh viên đã viết câu có nghĩa và theo quy tắc ngữ pháp. Có sinh viên dùng đúng số lượng từ cho sẵn và chỉ thay đổi cách cũng như trật tự từ: *Die Arbeitslosigkeit vieler junger Menschen ist ein großes Problem/Die Arbeitslosigkeit ist vielen jungen Menschen ein großes Problem/Die Arbeitslosigkeit ist ein großes Problem vieler junger Menschen.*

Cụm danh từ bao gồm *viel/jung/Menschen* mà tính từ trong đó vốn phải biến cách mạnh và yếu đã được 18/48 sinh viên xử lý phù hợp với quy tắc theo các cách khác nhau. Còn nếu chỉ xem xét tính từ *jung* có được biến cách theo quy tắc không, thì có 24/48 đối tượng tham gia khảo sát đã có cách xử lý theo đúng quy tắc. Trong trường hợp cụm *viel/jung/Menschen* có vai trò bổ sung nghĩa (dạng sở hữu cách) cho danh từ đứng trước là *die Arbeitslosigkeit*, có tới 21/48 sinh viên mắc lỗi chia đuôi tính từ *jung*, trong số đó, 13/21 người viết **Die Arbeitslosigkeit vieler jung**en** Menschen, ...* Có thể họ đã nhầm lẫn *viele* là một quán từ xác định nên chia đuôi tính từ của *jung* thành *jung**en***. Ngoài ra, có 07/21 sinh viên viết cả *viel* và *jung* không theo quy tắc (**Die Arbeitslosigkeit **viel** jung**e**/viel**e** jung**e**/viel **J**ung**en**/viel**es** jungen/viel**e** jung**es***), hoặc thậm chí không chia đuôi của *viel* và *jung* (**viel jung Menschen*) hoặc thêm quán từ xác định nhưng mắc lỗi chia *viel* và *jung* (**Die Arbeitslosigkeit **der viel** jung**e***). 01/21 sinh viên biến cách *viel* theo quy tắc nhưng lại mắc lỗi khi dùng *jung* (**... viel**er** jung**e**)*. Khi xem xét 8/21 lỗi trên, ta thấy sinh viên đã ít nhiều nhận ra rằng phải sử dụng dạng sở hữu cách nếu hai danh từ đứng cạnh nhau (điều đó có thể nhận ra qua các dấu hiệu thường mang tính đặc trưng cho sở hữu cách là đuôi *-es* mà họ dùng). Trong trường hợp sau đây có thể thấy điều ngược lại: 02/48 sinh viên mắc lỗi chia cả đuôi của *viel* và *jung* (**Die Arbeitslosigkeit ist **viel** jung**e** Menschen .../*Die Arbeitslosigkeit ist viel**e** jung**e** Menschen ...*). Trong 13 trường hợp thêm giới từ *für* vào trước *viel/jung/Menschen*, có 01 trường hợp mắc lỗi chia đuôi của *jung* (**Die Arbeitslosigkeit ist ein großes Problem für viel junge**n** Menschen*).

So với *viel/jung/Menschen*, có ít sinh viên mắc lỗi hơn khi viết cụm *ein/groß/Problem*. 40/48 sinh viên đã viết cụm *ein großes Problem* theo quy tắc. Tuy nhiên, có 08/48 hoặc có thể

không nhớ giống của danh từ *Problem* nên viết **eine große Problem* (2/48), hoặc là không xác định được cách (* *...ist eines große/einen großen/einer große/ein großen Problem*) (04/48), hoặc thậm chí không chia đuôi tính từ (**ein groß Problem*) (02/48).

Câu thứ tư được 11/48 sinh viên viết trọn nghĩa và theo quy tắc ngữ pháp: *Ich habe nur wenige gute Aufnahmen aus unseren letzten Ferien.* Câu trên có hai cụm danh từ chứa tính từ là *wenig/gut/Aufnahmen* và *unser/letzt/Ferien*. Đối với cụm thứ nhất, sinh viên phải xác định được *wenig* và *gut* đều là tính từ đứng trước danh từ số nhiều *Aufnahmen* và ở dạng đối cách, phải biến cách mạnh và yếu, theo đó, đáp án sẽ là *wenige gute Aufnahmen*. 35/48 sinh viên đã làm như đáp án và 13 mắc lỗi. 08/13 viết *wenig gute Aufnahmen*. Trong số 05/13 trường hợp còn lại, có 02 sinh viên bỏ tính từ *gut* và không chia đuôi cho *wenig*[10]. Ngoài ra, sinh viên còn mắc các lỗi **wenig guten/wenige gut/weniger guter/wenigen guten Aufnahmen*. Ở cụm danh từ thứ hai, 19/48 sinh viên đã xác định được *Ferien* là danh từ số nhiều, đứng sau giới từ tặng cách là *aus*, quán từ sở hữu *unser* và tính từ *letz-* đi kèm nên họ đã áp dụng biến cách yếu và viết theo quy tắc là *aus unseren letzten Ferien.* Trong số 29/48 sinh viên còn lại mắc lỗi, có tới 10/29 có thể cho rằng *Ferien* là danh từ số ít, giống cái (* *aus unserer letzten Ferien*), 06/29 người cho đó là danh từ số ít giống đực hoặc giống trung (**aus unserem letzten Ferien*). 02/29 viết **aus unserer letzter Ferien.* 09 sinh viên viết *aus unsere letzte Ferien*. 02 sinh viên thậm chí viết câu không có nghĩa: **Ich habe nur wenige gute Aufnahmen aus unser Ferien geletzt/*Ich habe wenig Aufnahmen unser letzt Ferien aus.*

Câu thứ 5 là một câu khá phức tạp vì bao gồm ba cụm danh từ đi kèm với tính từ là *ein/schön/Gefühl, eng/Verbundenheit* và *mein/liebvoll/Familie*, trong đó, cụm đầu tiên ở chủ cách, quán từ không xác định, số ít, phải biến cách mạnh và yếu. Tính từ ở cụm thứ hai đi sau giới từ ở dạng tặng cách là *von*, đứng trước danh từ số ít, không có quán từ đi kèm và theo đó phải biến cách mạnh. Tính từ ở cụm thứ ba phải biến cách mạnh và yếu vì đi sau giới từ ở dạng tặng cách là *mit*, đứng trước danh từ số ít đi kèm với quán từ sở hữu. 17/48 người tham gia khảo sát đã hoàn thành câu theo quy tắc như sau: *Heimat ist für mich ein schönes Gefühl von enger Verbundenheit mit meiner liebvollen Familie.* Nếu xét riêng từng cụm danh từ đã nêu ở trên, ta có kết quả như sau: 38/48 viết theo quy tắc *ein schönes Gefühl*, số còn lại (10/48) mắc các lỗi như: nhầm giống của danh từ *Gefühl* là giống cái hoặc giống đực (**eine schöne/ein schöner Gefühl*) (4/10 sinh viên), không xác định được cách, nên nhầm từ chủ cách thành đối cách, đồng thời cũng nhầm cả giống của danh từ (**einen schönen Gefühl*) (1/10), hoặc có thể không nắm được quy tắc về giống, số và cách (**ein schöne/eine schön/ein schön Gefühl*) (5/10). Ở cụm danh từ đi với giới từ *von*, có 22/48 sinh viên biến cách đuôi tính từ theo quy tắc (*von enger Verbundenheit/von der engen Verbundenheit*), 18/48 viết: **von enge**n** *Verbundenheit*, 05/48 không chia đuôi tính từ *eng* thành *enger* (**von enge** Verbundenheit*), 01/48 nhớ nhầm giống của danh từ (**von engem Verbundenheit*), mặc dù *Verbundenheit* là danh từ có phụ tố *-heit* rất đặc trưng cho các danh từ giống cái. 01/48 sinh viên bỏ tính từ và 01/48 viết câu dang dở. Đối với cụm danh từ thứ ba, tỷ lệ sinh viên làm theo quy tắc là 42/48. Các lỗi mà 06/48 sinh viên còn lại mắc phải là: không chia đuôi tính từ *liebvoll* (**mit meiner liebvoll Familie*) (02/08), biến cách sai tính từ (**mit meiner liebvoll**er** *Familie*) (02/08); dữ liệu của 02/08 sinh viên còn lại thiếu do không viết câu hoặc viết dở dang, bỏ cụm danh từ đi với giới từ *mit* này.

Biểu đồ 1 dưới đây cho thấy tỷ lệ giữa những câu được viết theo quy tắc và các câu vi phạm quy tắc khá chênh lệch nhau. Ngoại trừ câu số 2 có tỷ lệ của các câu làm theo quy tắc

[10] Theo quy tắc ngữ pháp, *wenig* không biến cách chỉ khi đứng trước danh từ số ít (Helbig và Buscha, 2001, tr. 277).

cao hơn các câu mắc lỗi, còn lại các câu khác đều có chiều hướng ngược lại. Điều này có thể lý giải một phần là do các câu 3, 4 và 5 khá phức tạp vì có nhiều cụm giới/danh từ đi kèm tính từ và có nhiều cách cùng xuất hiện trong một câu. Tuy nhiên, câu 1 có thể được xem là đơn giản hơn các câu 3, 4 và 5 nhưng số sinh viên mắc lỗi cũng nhiều như ở câu 3. Nếu soi chiếu với biểu đồ số 2, có thể thấy nguyên nhân không hoàn toàn nằm ở chỗ sinh viên mắc lỗi chia đuôi tính từ (37/48 xử lý cụm *einige interessante Bücher* theo quy tắc). Câu không trọn vẹn chủ yếu là do sinh viên chia quán từ đứng trước *Bücher* không theo quy tắc (19/48).

Ở Biểu đồ 2, tỷ lệ các cụm từ chứa tính từ được sinh viên làm theo quy tắc cao hơn hẳn các cụm từ vi phạm quy tắc. Ngoại trừ cụm số 3 (*viel/jung/Menschen*) (biến cách mạnh và yếu), cụm số 6 (*aus/unser/letzt/Ferien*) (biến cách yếu) và cụm số 8 (*von/eng/Verbundenheit*) (biến cách mạnh và yếu) có tỷ lệ theo quy tắc/vi phạm quy tắc là 2/3, các cụm còn lại, tỷ lệ cụm làm theo quy tắc cao hơn hẳn, thậm chí gấp 4 hoặc 5 lần.

Biểu đồ 1

Tỷ lệ đúng/sai của cả câu

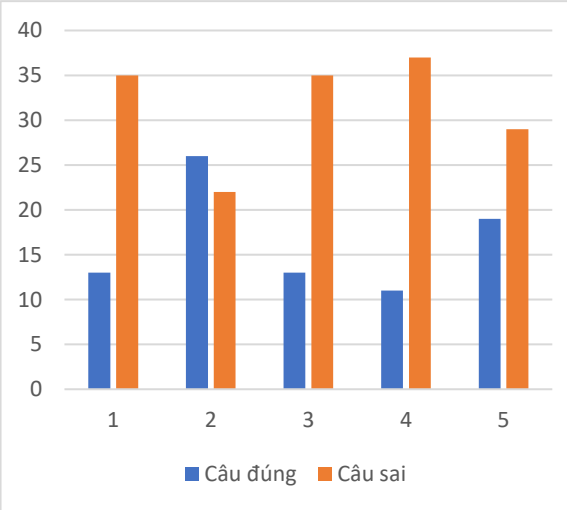

Biểu đồ 2

Tỷ lệ đúng/sai của các cụm từ đi kèm tính từ

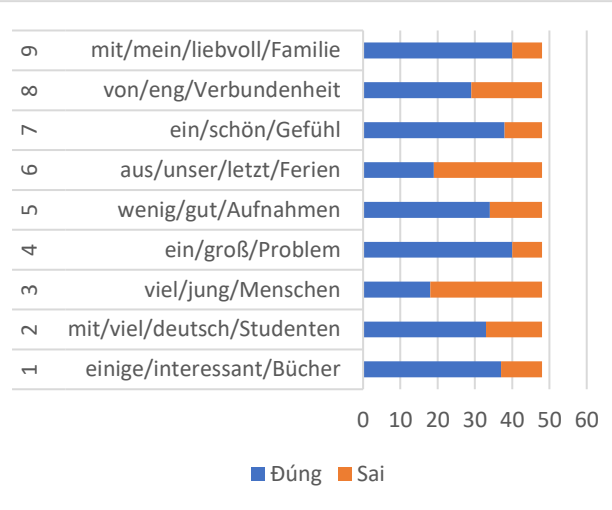

4.2. Bài 2: Điền tính từ ở dạng so sánh hơn vào trong câu

Câu đầu tiên "*Meine (jung) Geschwister wohnen jetzt nicht mehr in Vietnam*" hỏi về hình thức so sánh hơn của tính từ *jung* (trẻ), 13/48 sinh viên đưa ra dạng thức biến đổi âm theo quy tắc của tính từ đặc biệt này, đó là *u* thành *ü*. Tuy nhiên, trong số đó, chỉ có 04/13 sinh viên viết cả dạng thức so sánh hơn và chia đuôi tính từ theo qui tắc (*jüngeren*). Lỗi của các sinh viên khác là: không chia đuôi tính từ (**jünger*, 01/48), hoặc chia đuôi tính từ không theo quy tắc (**jüngere*, 7/48; **jügerer*, 01/48). Trong 35/48 sinh viên không biến đổi *u* thành *ü*, 29/35 sinh viên viết **junge*, 03/35 viết **jungere* và 03/35 viết **jungen*. Điều này cũng chỉ ra rằng lượng sinh viên xác định được giống, số, cách và áp dụng theo quy tắc đối với tính từ đứng trước danh từ số nhiều dạng chủ cách và đứng sau quán từ sở hữu số nhiều là rất thấp.

Ở câu thứ hai "*Ich habe nicht genug Geld, deshalb kaufe ich die (billig) Tasche"*, 17/48 sinh viên viết hình thức so sánh hơn của tính từ theo quy tắc là *billger*. 14 trong số đó chia đuôi tính từ theo quy tắc khi sử dụng ở dạng đối cách, đứng trước danh từ giống cái, biến cách yếu (*billigere*). Trong 34 trường hợp lỗi, hoặc là không chia đuôi tính từ (**billiger*, 3/48), hoặc là chia đuôi *-e* cho tính từ theo quy tắc nhưng không chuyển sang dạng thức so sánh hơn (**billige*, 31/48). Có thể thấy sinh viên mắc lỗi chủ yếu do mắc lỗi thể hiện, đó là không đọc kỹ đề bài.

Ngoài ra, họ còn lẫn lộn dạng so sánh hơn và so sánh nhất.

Câu thứ ba "*Möchtest du eine Woche nach München fahren? - Ein (nah) Ort gefällt mir besser*" kiểm tra tính từ ngắn đặc biệt gồm một nguyên âm là *nah* ở chủ cách, số ít, giống đực, biến cách mạnh và yếu. 23/48 sinh viên đã xác định được dạng thức so sánh hơn của tính từ này, tuy nhiên chỉ có 10 trong số này chia đuôi tính từ theo quy tắc (*näherer*), 09 không chia đuôi tính từ (**näher*), 04 mắc lỗi chia đuôi tính từ dạng so sánh hơn (**näheres*). 08/48 sinh viên còn lại không biến đổi *a* thành *ä* cũng như không cấu tạo dạng so sánh hơn, dẫn tới làm không theo yêu cầu của đề bài. Họ không chia đuôi cho tính từ (**nah*, 01/48), nhớ nhầm giống của danh từ *Ort* là giống cái hoặc giống trung nên mắc lỗi chia đuôi tính từ (**nahe*, 03/48; **nahes*, 03/48), không xác định được cách (**nahen*, 01/48). 17/48 chia tính từ theo quy tắc về giống, số và cách của danh từ, nhưng hình thức của tính từ ở dạng so sánh hơn không theo quy tắc (**naher*). 17 sinh viên này có lẽ chưa nắm được quy tắc biến cánh của tính từ dạng đặc biệt hoặc chưa chú ý tới yêu cầu đề bài.

Ở trường hợp tính từ *schlecht* xuất hiện trước danh từ giống trung không có quán từ và có chức năng là tân ngữ đối cách, biến cách mạnh ("*Wir hatten in diesem Urlaub (schlecht) Wetter als im letzten*", 15/48 sinh viên đã làm trọn vẹn về hình thức so sánh hơn lẫn việc chia đuôi tính từ là *schlechteres*. 03/48 viết **schlechter*, điều này cho thấy hoặc là họ đã xác định được hình thức so sánh hơn của *schlecht*, nhưng không chia đuôi tính từ, hoặc là họ không viết dạng so sánh hơn của tính từ mà xác định nhầm giống của danh từ *Wetter*. 30/48 hoàn toàn không chú ý tới yêu cầu của bài tập là phải viết tính từ ở dạng so sánh hơn, vì thế, phương án của họ là **schlechtes* (22/30), **schlechte* (05/30), **schlechten* (03/30).

Trong câu: "*Dieser Rock ist zu kurz, ich möchte einen (lang) Rock kaufen", lang* là một tính từ ngắn có 1 nguyên âm, và đứng trước một danh từ giống đực đi với quán từ không xác định ở đối cách, biến cách mạnh và yếu. Theo quy tắc ngữ pháp thì đáp án phải là *längeren*. Chỉ có 16/48 sinh viên làm như đáp án. 03/48 viết dạng thức theo quy tắc nhưng lại không chia đuôi tính từ (*länger) hoặc không xác định được cách (*längerer). 29/48 không để ý tới việc cấu tạo tính từ ở dạng so sánh hơn: **lange* (02/29), **langen* (25/29) và **langer* (02/29).

Biểu đồ 3

Tỷ lệ đúng/sai của tính từ ở dạng so sánh hơn

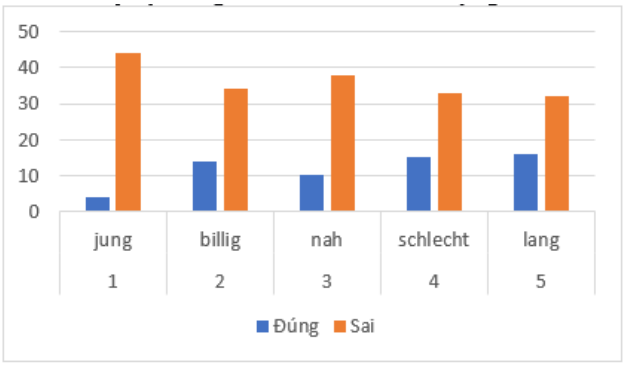

Với tất cả các tính từ được đưa ra để kiểm tra kiến thức về so sánh hơn cũng như đuôi tính từ, tỷ lệ sinh viên mắc lỗi khá cao (ví dụ: *billig, schlecht, lang*), hoặc thậm chí rất cao (như: *jung, nah*). Đối với cả 5 tính từ, tỷ lệ mắc lỗi tập trung cao nhất là ở việc sinh viên không biến đổi tính từ sang dạng so sánh hơn. Có thể nói, họ đã mắc lỗi thể hiện, cụ thể là không chú ý tới yêu cầu của bài.

4.3. Bài 3: Điền tính từ ở dạng thức so sánh nhất (có chia đuôi tính từ)

Trong câu "*Die Zugspitze ist der (hoch) Berg von Deutschland.*", sinh viên cần phải nhận ra *hoch* là một tính từ ngắn đặc biệt và có một nguyên âm; theo quy tắc, tính từ trên phải được viết trong câu là *höchste*, đảm bảo được dạng so sánh hơn nhất và đuôi tính từ được chia theo danh từ giống đực có quán từ xác định ở chủ cách (biến cách yếu). 30/48 sinh viên có đáp án theo quy tắc. Tuy nhiên, lượng biến thể không theo quy tắc trong câu này khá lớn (12). 9/18 đã biến đổi nguyên âm *o thành ö* theo quy tắc, song lại mắc lỗi chia đuôi tính từ: không xác định đúng cách (**höchsten*, 4/9), nhầm tính từ thành trạng từ (**höchstens*, 4/9), không nhớ cách cấu tạo của tính từ dạng so sánh nhất theo quy tắc (**höchstest*, 1/9, **höchtere*, 1/9 và **höchstenen*, 1/9), nhầm đuôi tính từ đứng sau quán từ xác định thành quán từ không xác định (**höchster*, 1/9). 9/18 viết dạng thức so sánh nhất hoàn toàn không theo quy tắc (**hocher/hoch/hoche/ hochste/ höhere/ höhste*). Lý do mắc các lỗi trên có thể phỏng đoán như sau: Sinh viên không biết *hoch* là tính từ đặc biệt, không đọc kỹ đề bài, còn lẫn lộn giữa so sánh hơn và so sánh nhất, chưa thuộc quy tắc.

Gut vốn là tính từ rất quen thuộc vì được đưa vào giảng dạy từ trình độ A1.1, tuy nhiên, nó được coi là một tính từ đặc biệt vì khi ở dạng so sánh nhất có hình thức khác hẳn. Trong câu "*Ich habe den (gut) Wein getrunken*.", sinh viên cần phải nhận ra điều đó, đồng thời phải phân tích được là *gut* đứng trước danh từ giống đực có quán từ xác định ở đối cách, theo đó, tính từ này ở câu trên sẽ biến cách yếu và có dạng thức là *besten*. Trong số 48 sinh viên tham gia khảo sát, có 25 sinh viên làm theo quy tắc. 05/48 viết dạng thức theo quy tắc nhưng mắc lỗi chia đuôi tính từ (**beste*). Một trường hợp duy nhất tuy đã nhận biết yêu cầu của đề bài nhưng có thể không nhớ *gut* là một tính từ đặc biệt nên chỉ áp dụng quy tắc thêm *-est* vào sau tính từ mà không biến đổi cả tính từ (**gutesten*), 14/48 không chú ý tới yêu cầu nên giữ nguyên dạng thức tính từ và thêm đuôi *-en* (**guten*, 13/14) hoặc *-e* (**gute*, 01/14). 03/48 viết *gut* ở dạng so sánh hơn (**besser/bessern*). Như vậy, người học chủ yếu mắc lỗi biến cách tính từ *gut* có lẽ do không thuộc quy tắc ngữ pháp cũng như do không đọc kỹ đề bài.

Trong phần khảo sát về tính từ *neu* ở dạng so sánh nhất, dùng trước danh từ số nhiều có quán từ sở hữu ở đối cách, biến cách yếu ("*Gestern hat sie seine (neu) Fotos gesehen*"), có 15/48 sinh viên viết dạng so sánh nhất và chia đuôi tính từ theo quy tắc (*neuesten/neusten)*. 15/48 tuy đã chia dạng so sánh nhất theo quy tắc nhưng lại viết đuôi không theo quy tắc (**neueste/neuste*); 01/48 trường hợp nhầm dạng so sánh nhất là *-sten* (thay vì *-st*) (**neustenen*). Trong số 17/48 sinh viên còn lại mắc lỗi ở dạng so sánh nhất, 01/17 cấu tạo tính từ ở dạng so sánh hơn và mắc lỗi chia đuôi tính từ (**neuere*), 16/17 không làm theo yêu cầu của đề bài nên giữ nguyên dạng thức, ví dụ: **neuen* (04/16), **neue* (10/16), hoặc là **neuer* (01/16), hoặc **neues* (01/16).

Ở một câu khác ("*Max hat die (schlecht) Ergebnisse in der Prüfung*"), sinh viên phải xác định được *schlecht* là một tính từ đứng trước danh từ số nhiều có quán từ xác định ở đối cách, biến cách yếu và có phụ âm *-t* ở cuối nên sẽ phải thêm *-est*[11], và như vậy sinh viên sẽ phải điền từ *schlechtesten* vào chỗ trống. Tuy vậy, chỉ có 03/48 làm như đáp án. 19/48 đã viết dạng so sánh nhất theo quy tắc nhưng mắc lỗi chia đuôi tính từ (**schlechteste*). Có lẽ họ không để ý tới dạng số nhiều của danh từ mà nghĩ đó là danh từ số ít giống cái. 09/48 không chú ý rằng *schlecht* kết thúc bằng phụ âm *-t* và phải thêm *-es*t: *schlechtste (6/9) hoặc *schlechtsten (3/9). 02/48 chia tính từ ở dạng so sánh hơn (**schlechtere/schlechteren*); 15/48

[11] Helbig và Buscha (2001, tr. 278)

còn lại để nguyên dạng thức của tính từ và thêm đuôi theo giống, số và cách (**schlechte*, 7/15; **schlechten*, 8/15).

Đối với tính từ *schön* vốn khá quen thuộc và không có hình thức đặc biệt ở dạng so sánh nhất, đi cùng danh từ số ít giống trung có quán từ xác định, đối cách, biến cách yếu, sinh viên vẫn điền tới 07 biến thể không theo quy tắc của tính từ này trong câu sau: "*Sing mal das (schön) Lied, das du kennst*!". 11/48 không dùng tính từ trên ở dạng so sánh nhất nhưng chia đuôi tính từ *-e* (**schöne*); 04/48 vừa biến đổi dạng thức vừa chia đuôi tính từ không theo quy tắc (**schönes*); 01/48 viết dạng so sánh hơn (**schönere*). 12/48 đã ý thức được việc phải thêm *-st*, song lại bổ sung *-e* vào trước *-st* (**schöneste*, 7/12), hoặc mắc lỗi đuôi tính từ (**schönstes*, 4/12), hoặc thêm đuôi tính từ một cách thừa thãi (**schönstene*, 01/12) do mặc định đuôi tính từ so sánh nhất là *-sten* chứ không phải là *-st*, hoặc mắc lỗi biến đổi đuôi tính từ (**schöntestes*, 01/12). Ngoài 28/48 sinh viên mắc lỗi nêu trên, có 20/48 sinh viên đã xác định được dạng so sánh nhất đồng thời chia đuôi tính từ theo quy tắc là *schönste*.

Biểu đồ 4

Tỷ lệ đúng/sai của tính từ ở dạng so sánh nhất

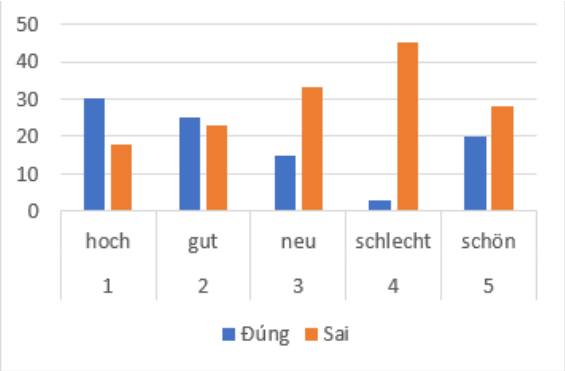

Từ biểu đồ trên đây, có thể thấy rằng số lượng sinh viên dùng tính từ *hoch* ở dạng so sánh nhất và chia đuôi tính từ theo quy tắc cao gần gấp đôi số sinh viên mắc lỗi, mặc dù đây là một tính từ đặc biệt. Tỷ lệ làm theo quy tắc/vi phạm quy tắc không chênh lệch nhau nhiều đối với *gut* (25/23). *Schön* vốn không phải là tính từ đặc biệt, nhưng số người dùng tính từ này vi phạm quy tắc cũng cao hơn số người viết đúng theo quy tắc. Với hai tính từ *neu* và *schlecht*, số sinh viên làm theo quy tắc rất ít, đặc biệt là *schlecht*. Cả hai tính từ này đều đứng trước danh từ số nhiều có quán từ xác định/quán từ sở hữu ở số nhiều và dạng đối cách, biến cách yếu. Có lẽ đây là nguyên nhân dẫn tới tỷ lệ làm theo quy tắc ở hai tính từ này rất thấp, bên cạnh nguyên nhân *schlecht* là tính từ đặc biệt kết thúc bằng phụ âm *-t*. Ngoài ra, sinh viên không nắm được quy tắc khi nào thêm *-e* vì có thể không hiểu bản chất của việc thêm *-e* là gì.

4.3. Bài 4: Điền tính từ ở dạng so sánh hơn hoặc so sánh nhất

Ở bài tập này, sinh viên cần xác định câu nào sử dụng tính từ ở dạng so sánh hơn và câu nào ở dạng so sánh nhất. Trong câu đầu tiên "*In meiner Familie ist Alex am (klein). Er ist 1,65m groß*", 34/48 sinh viên xác định được và điền tính từ ở dạng so sánh nhất theo quy tắc (*kleinsten*). Số còn lại (14/48) viết là **kleine/ kleinste/kleinesten/kleinten/kleinest/kleinst*. Điều này chứng tỏ họ không nhận ra dấu hiệu nhận biết của tính từ ở dạng so sánh nhất dựa vào "*am*", không chú ý là tính từ so sánh nhất khi đứng sau "*am*" thì đuôi phải là "*sten*".

Ở câu thứ hai: "*Mein Mann mag Fußball, aber ich sehe (gern) Krimis als Sportsendungen"*, sinh viên phải nhận ra dấu hiệu của một câu dùng tính từ ở dạng so sánh hơn

thông qua *als*, đồng thời phải nhớ rằng *gern* có dạng so sánh hơn là *lieber*. 27/48 đã làm được điều đó và viết câu theo quy tắc. 05/48 xác định nhầm dạng thức so sánh hơn của *gern* là **besser*[12], 01/48 viết **besten*[13], 08/48 viết **gerne*, 03/48 tuy xác định được *gern* phải ở dạng so sánh hơn, nhưng không nhớ đây là tính từ đặc biệt nên chỉ thêm *-er* vào sau tính từ mà không biến đổi cả tính từ (**gerner*), đặc biệt có 04/48 trường hợp xác định nhầm tính từ so sánh nhất nên đã viết là **am liebsten*.

Đối với câu "*Mein Bruder ist (jung) als ich. Ich bin 30, er ist 25*", sinh viên cần xác định được việc phải sử dụng dạng so sánh hơn của tính từ *jung* và *jung* là tính từ đặc biệt, cần thêm Umlaut vào nguyên âm *u* khi viết tính từ này ở dạng so sánh hơn. 32/48 sinh viên làm câu trên theo qui tắc (*jünger*)[14]. 04/48 biết rằng phải thay đổi nguyên âm *u* thành *ü*, song lại viết phần đuôi không theo quy tắc (**jüngerer, jüngere*). 11/48 biến cách theo quy tắc, song không chuyển đổi nguyên âm *u* (**junger*). 01/48 có lẽ không chú ý/không hiểu đề bài nên viết *junge*.

Tính từ *sicher* ở câu thứ 4 "*Wo fühltest du dich als Kind am (sicher)*?" đã được 36/48 sinh viên hoàn thành theo quy tắc (*sichersten*). Tuy vậy, 12/48 sinh viên còn lại đã đưa ra các phương án không theo quy tắc rất khác nhau. Có sinh viên xác định được rằng trong câu này phải dùng tính từ ở dạng so sánh nhất nhưng lại thêm *-esten* thay vì *-sten* (**sicheresten*, 02/12), hoặc viết dạng thức ở phần đuôi không theo quy tắc như: **sicherste* (02/12) hay **sicherest* (01/12). 02/12 giữ nguyên dạng thức của tính từ, 03/12 biến cách tính từ ở hình thức so sánh hơn, 02/12 thậm chí viết khác hoàn toàn so với quy tắc (**sichten, sichest*).

Biểu đồ 5

Tỷ lệ đúng/sai của tính từ ở dạng so sánh hơn/so sánh nhất

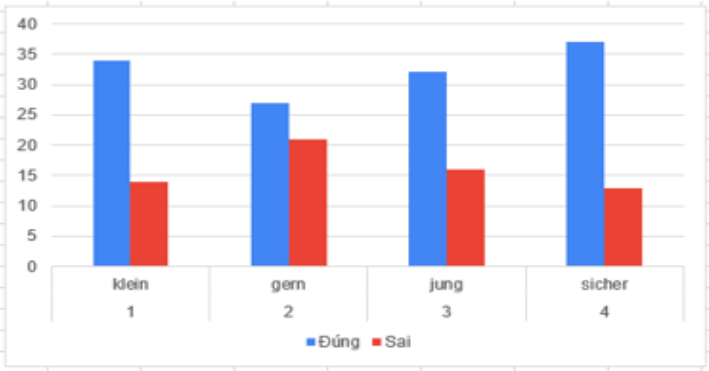

Với bài tập mà tính từ không phải là định ngữ, cụ thể là người học không phải chia đuôi tính từ, tỷ lệ làm theo quy tắc khá cao. Ngoại trừ trường hợp *gern* vốn là tính từ rất đặc biệt (bởi khi so sánh hơn hay so sánh nhất, tính từ này hoàn toàn bị biến đổi sang một dạng khác) có tỷ lệ làm theo quy tắc/mắc lỗi là 27/21, tỷ lệ làm theo quy tắc ở các tính từ khác cao hơn hẳn so với tỷ lệ mắc lỗi.

4.5. Bài 5: Bài tập điền từ vào chỗ trống

Ở bài tập điền từ vào chỗ trống, sinh viên được yêu cầu đọc các câu cho sẵn và lựa chọn

[12] *Besser* là dạng thức so sánh hơn của tính từ *gut*.

[13] *Besten* là dạng thức so sánh nhất của *gut*.

[14] Ở bài 2 có 36/48 sinh viên không biến đổi *u* thành *ü*, trong khi ở bài này có tới 38/48 SV biến đổi theo quy tắc. Từ đây, có thể phỏng đoán rằng khi làm bài 2, sinh viên không chú ý tới yêu cầu đề bài, hay nói cách khác, họ mắc lỗi thể hiện.

1 trong 4 phương án cho sẵn. Các phương án cho sẵn đều là các tính từ được biến đổi ở các cách khác nhau, đứng trước danh từ số ít/số nhiều, được biến cách mạnh, biến cách yếu hoặc cả mạnh và yếu.

Trong trường hợp tính từ đứng trước danh từ số ít, đối cách, biến cách cả mạnh và yếu (Câu 1: "*Ich brauche einen (neu) Reisepass, damit ich ins Ausland reisen kann.*"[15], câu 2: "*Ich bin Krankenpflegerin. Gibt es vielleicht eine (frei) Arbeitsstelle für mich?"*[16]*)*, số sinh viên chọn phương án theo đúng quy tắc đạt tỷ lệ rất cao là 43/48 (89,6%) và 46/48 (95,8%). Kết quả này có thể lý giải được. Hai danh từ số ít đứng sau tính từ thuộc trình độ A1 (*Reisepass*: hộ chiếu, *Arbeitsstelle*: công việc), nên việc nhớ giống của hai danh từ trên không gây khó khăn cho sinh viên. Tỷ lệ làm đúng theo quy tắc 89,6% có thể thấy ở cả câu có danh từ số ít *Koffer*, đối cách và biến cách yếu (Câu 3: "*Kann ich den (groß) Koffer auch mitnehmen?*"[17]). Tuy nhiên, khi chuyển sang danh từ số nhiều, đối cách và biến cách yếu (Câu 4: "*Die (richtig) Formulare können Sie im Internet finden.*"[18]) chỉ có 47,9% sinh viên chọn được phương án theo quy tắc *richtigen*, 52,1% còn lại đều chọn phương án không theo quy tắc (**richtige*). Cũng vẫn ở dạng đối cách, danh từ ở dạng số nhiều, biến cách mạnh (Câu 5: "*(Unangenehm) Prüfungsängste solltest du vergessen.*"[19]), tỷ lệ làm theo quy tắc là 83,3% (40/48). Ở trường hợp tính từ đứng trước danh từ số nhiều, chủ cách, có phủ định từ *keine* (biến cách yếu) (Câu 6: "*Meiner Meinung nach sind Russisch und Französisch keine (einfach) Sprachen."*[20]*)*, có tới 66,7% sinh viên chọn phương án không theo quy tắc, trong đó 31/48 (64,6%) chọn phương án *keine einfache Sprachen*. Rất có thể họ đã không chú ý tới dạng số nhiều của danh từ *Sprache*, hoặc là đã chú ý tới danh từ số nhiều *Sprachen*, nhưng lại không nhớ quy tắc chia đuôi tính từ khi có phủ định từ *keine* đi kèm. Với trường hợp tính từ đứng trước danh từ số ít, tặng cách, quán từ sở hữu cách (biến cách mạnh) (Câu 7: "*Peter streitet ständig mit seinem (unhöflich) Nachbarn.*"[21]), sinh viên dường như ít gặp khó khăn (41/48, tương đương 85,4%% làm theo quy tắc). 34/48 (70,8%) sinh viên chọn phương án làm theo quy tắc trong câu có danh từ số ít, giống cái, sở hữu cách, đi kèm quán từ xác định (biến cách yếu) (Câu 8: "*Der Klang (laut) Diskomusik nervt mich sehr."*[22]). Ở trường hợp câu có danh từ số ít, tặng cách, giống đực (*Kaffee*), có quán từ xác định đi kèm (biến cách yếu), tỷ lệ làm theo quy tắc là (35/48, tương đương 72,9%) (Câu 9: "*Der Geruch des (frisch) Kaffees in der Bar erinnert mich an Deutschland.*"*[23]).* Tuy nhiên, ở trường hợp tính từ đứng sau từ để hỏi *welches* (biến cách yếu) (Câu 10: "*Welches (italienisch) Restaurant kannst du mir empfehlen?*"[24]), chủ cách, tỷ lệ chọn phương án theo quy tắc là 27/48 (56,3%). Số còn lại chọn *italienisches* và *italienischen*.

Biểu đồ dưới đây chỉ ra rằng sinh viên ít gặp khó khăn đối với dạng bài tập lựa chọn các phương án cho sẵn. Ngoại trừ câu số 6 có tỷ lệ làm theo quy tắc thấp hơn nhiều so với tỷ lệ mắc

[15] Các phương án lựa chọn là: neuen/neue/neues/neuem, đáp án là *neuen*.

[16] Các phương án lựa chọn là: freien/freie/freies/freier, đáp án là *freie*.

[17] Các phương án lựa chọn là: großer/großem/großen/große, đáp án là *großen*.

[18] Các phương án lựa chọn là: richtige/richtigen/richtiger/richtigem, đáp án là: *richtigen*.

[19] Các phương án lựa chọn là: Unangenehme/Unangenehmen/Unangenehmer/Unangenehmes, đáp án là: *Unangenehme*.

[20] Các phương án lựa chọn là: einfache/einfaches/einfacher/einfachen, đáp án là: *einfachen*.

[21] Các phương án lựa chọn là: unhöflichen/unhöflicher/unhöflichem/unhöfliche, đáp án là: *unhöflichen*.

[22] Các phương án lựa chọn là: laute/lautes/lautem/lauter, đáp án là: *lauter*.

[23] Các phương án lựa chọn là: frischer/frischen/frischem/frisches, đáp án là: *frischen*.

[24] Các phương án lựa chọn là: italienisches/italienischen/italienische/talienischer, đáp án là: *italienische*.

lỗi (có thể do không để ý tới dạng số nhiều của danh từ *Sprachen*, hoặc không nắm được quy tắc khi dùng từ phủ định *kein-* với danh từ số nhiều thì phải chia đuôi tính từ như khi nó đứng sau quán từ xác định) (biến cách yếu), còn lại các trường hợp khác, sinh viên đều làm rất tốt (như câu 1, 2, 3 hoặc 7) hoặc làm tốt (như câu 8, 9). Với câu 4 vốn kiểm tra tính từ đi với danh từ số nhiều, quán từ xác định, tỷ lệ làm theo quy tắc/mắc lỗi cân bằng nhau.

Biểu đồ 6

Tỷ lệ lựa chọn đúng tính từ cho sẵn

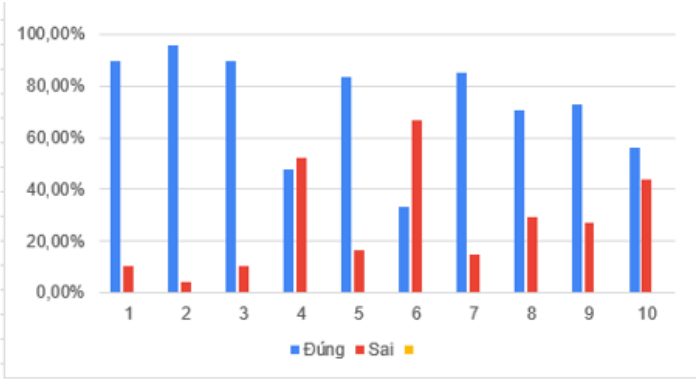

5. Kết luận

Từ việc phân tích kết quả của sinh viên, có thể đưa ra một số nhận định sau: 1. Sinh viên biến cách tính từ theo quy tắc đạt tỷ lệ cao khi được cho sẵn các phương án và họ chỉ phải lựa chọn một trong các phương án đó, hoặc khi họ chỉ cần xác định và điền tính từ ở dạng so sánh hơn hoặc so sánh nhất mà không cần chia đuôi tính từ; 2. Tỷ lệ sinh viên mắc lỗi cao khi họ vừa phải viết tính từ ở dạng so sánh hơn, so sánh nhất vừa phải chia đuôi cho phù hợp với danh từ. Đặc biệt, khi phải viết câu hoàn chỉnh, tỷ lệ sinh viên mắc lỗi đối với cả câu rất cao; 3. Chúng tôi phỏng đoán một số sinh viên không học thuộc quy tắc ngữ pháp biến đổi tính từ đặc biệt, họ không nhận diện được tính từ nào là loại đặc biệt, cần biến đổi hoàn toàn, và tính từ nào không thuộc nhóm đặc biệt. Kết quả này cũng một phần phản ánh việc bài tập khảo sát đã chú ý khá nhiều tới các tính từ đặc biệt; 4. Sinh viên mắc lỗi nhiều đối với những trường hợp tính từ biến cách yếu khi đi cùng với danh từ ở dạng số nhiều.

Từ những kết quả trên, chúng tôi cho rằng: Khi giảng dạy hiện tượng biến cách của tính từ, giảng viên nên hướng dẫn sinh viên những mẹo ghi nhớ, phân biệt những từ hay gây nhầm lẫn, chủ động tăng cường bài tập cũng như đa dạng hóa dạng bài tập về nội dung này; không chỉ tập trung vào bài tập lựa chọn theo các phương án cho sẵn, hoặc điền vào chỗ trống, mà cần tăng cường bài tập mang tính sản sinh. Ngoài ra, giảng viên cũng nên có những bài tập lồng ghép nội dung này với những hiện tượng ngữ pháp khác, để sinh viên có cơ hội ôn tập thường xuyên hơn; hệ thống các quy tắc ngữ pháp một cách dễ hiểu, dễ nhớ; chữa bài tập về nhà liên quan đến nội dung ngữ pháp này trên lớp; giới thiệu một số trang web để sinh viên tự học ở nhà, v.v.

Trong một nghiên cứu khác, chúng tôi rất muốn tìm hiểu thêm các yếu tố khác có thể có ảnh hưởng tới việc mắc lỗi khi biến cách tính từ của người học, ví dụ: các dạng bài tập mà giảng viên cho sinh viên làm trên lớp và giao về nhà, giáo trình được sử dụng, phương pháp giảng dạy, thời lượng, v.v.

Tài liệu tham khảo

Diehl, E. (1991). Das ewiges Ärger mit die deutsche Deklination - Beobachtungen zu den Erwerbsstrategien frankophoner Deutschlerner des deutschen Deklinationssystems. In E. Diehl, H. Albrecht, & I. Zoch, *Lernerstrategien im Fremdsprachenerwerb*. *Untersuchungen zum Erwerb* (pp. 1-71). Max Niemeyer.

Dreyer, H. & Schmitt, R. (2012). *Lehr- und Übungsbuch der deutschen Grammatik*. Hueber.

Eichinger, L. M. (2007). Adjektiv (und Adkopula). In Hoffmann, L. (Hg.), *Deutsche Wortarten* (de Gruyter Lexikon) (pp. 143-187). De Gruyter.

Forgács, E. (2005). Deutsch in Ungarn. Zu den Schwierigkeiten des Deutschlernens für ungarische MuttersprachlerInnen. In *ide. Informationen zur Deutschdidaktik Zeitschrift für den Deutschunterricht in Wissenschaft und Schule. Sprachbegegnungen*, Heft 2, 29 (pp. 55-66). Jahrgang, StudienVerlag Innsbruck-Wien-Bozen,

Gallmann, P. (2006). Das Adjektiv. In *Duden Band 4. Die Grammatik*. Dudenverlag.

Habermann, M.; Diewald, G. & Thurmair, M. (2015). *Grundwissen Grammatik. Fit für den Bachelor*. 2., überarbeitete Auflage. Dudenverlag.

Helbig, G. & Buscha, J. (2001). *Deutsche Grammatik. Ein Handbuch für den Ausländerunterricht*. Langenscheidt.

Hentschel, E. & Weydt, H. (1994). *Handbuch der deutschen Grammatik*, 2. Auflage. De Gruyter.

Huneke, H.-W. & Steinig, W. (2013). *Deutsch als Fremdsprache. Eine Einführung*. 6., neu bearbeitete und erweiterte Auflage. Erich Schmidt.

Keadmaneegul, S. & Attaviriyanupap, K. (2016). Kasusfehler bei thailändischen DaF-Studierenden. In *Info DaF 1 - 2016,* (pp. 89-102).

Kleppin, K. (2013). Fehler, Fehlerkorrektur, Fehlerbewertung. In W. Hallet, & F. G. Königs, *Handbuch Fremdsprachendidaktik* (pp. 224-227). Klett & Kallmeyer.

Kleppin, K. (2004). *Fehler und Fehlerkorrektur*. Langenscheidt.

Lê, T. B. T. (2021). Từ loại tiếng Đức và các lỗi liên quan của sinh viên Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Đức. *Tạp chí Nghiên cứu Nước ngoài, 37*(5), 89-103.

Malia, L. (2013). Probleme bei der Adjektivdeklination und deren Lösung. In Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế "*Ngôn ngữ Đức - Kinh nghiệm từ thực tiễn giảng dạy* - Zielsprache Deutsch - Erfahrungen aus der Unterrichtspraxis" (pp. 227-231).

Muster, A. M. (2005). Typische Schwierigkeiten slowenischer DeutschlernerInnen. In *ide. Informationen zur Deutschdidaktik Zeitschrift für den Deutschunterricht in Wissenschaft und Schule. Sprachbegegnungen*, Heft 2-2005, 29. Jahrgang (pp. 67-73). StudienVerlag Innsbruck–Wien–Bozen.

Rösler, D. (2012). *Deutsch als Fremdsprache. Eine Einführung*. J. B. Metzler.

ERRORS IN USING INFLECTED ADJECTIVES IN GERMAN OF STUDENTS AT VNU UNIVERSITY OF LANGUAGES AND INTERNATIONAL STUDIES

Le Thi Bich Thuy

Faculty of German Language and Culture, VNU University of Languages and International Studies, No.2 Pham Van Dong, Cau Giay, Hanoi, Vietnam

Abstract: According to a number of studies on the use of inflected adjectives by German learners as well as our teaching experience, the rate of learners making related errors is often high. In order to investigate the frequency of students' errors at Faculty of German Language and Culture, University of Languages and International Studies, Vietnam National University, Hanoi (ULIS) when they used German adjectives in comparative/superlative form, we surveyed 48 students online. After doing statistical analysis of the errors made by students when they did five given exercises related to the use of adjectives in inflected form, the study showed the following results: Students made a lot of mistakes when they had to change the adjective into the comparative as well as the superlative form, and at the same time filled in the adjective ending. In addition, they had difficulty using adjectives before plural nouns accompanied by possessive pronouns or definite articles *keine* (in all cases). In the exercise of choosing one of four available options, the correct rate was highest. Perhaps because this was not a production or application exercise, but simply an exercise with closed questions. The opposite result could be seen in exercises which students had to complete sentences. The results of this study will help teachers of German to review and innovate methods of teaching grammar in general and adjective inflection in particular to help students reduce difficulties in learning this grammatical phenomenon.

Keywords: inflection, adjective, errors/mistakes, German